Sửa chữa bằng tiếng Bồ Đào Nha

173 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Disjuntor** B2 /diʒũ'toɾ/ o · số nhiều os disjuntores	Bộ ngắt mạch	C1
2	**X-ato** B1 /ʃi'zatu/ o · số nhiều os x-atos	Dao rọc giấy	B1–B2
3	**Fixar na parede** B1 /fikˈsaɾ nɐ pɐˈɾedɨ/	Gắn vào tường	B1–B2
4	**Furar a parede** B1 /fuˈɾaɾ ɐ pɐˈɾedɨ/	Khoan tường	B1–B2
5	**Colocar uma prateleira** A2 /kulu'kaɾ 'umɐ pɾɐtɨ'lejɾɐ/	Đặt một cái kệ lên	B1–B2
6	**Instalar uma cortina** A2 /ĩʃtɐ'laɾ 'umɐ kuɾ'tinɐ/	Lắp rèm cửa	B1–B2
7	**Trocar o chuveiro** B1 /tɾu'kaɾ u ʃu'vejɾu/	Thay vòi hoa sen	B1–B2
8	**Reparar a porta** A2 /ʁɨpɐ'ɾaɾ ɐ 'pɔɾtɐ/	Sửa cửa	B1–B2
9	**Verificar a tensão elétrica** B2 /vɨɾifi'kaɾ ɐ tẽ'sɐ̃w̃ i'lɛtɾikɐ/	Kiểm tra điện áp	C1
10	**Fazer revisão** B1 /fɐ'zeɾ ʁɨvi'zɐ̃w̃/	Bảo dưỡng xe	B1–B2
11	**Oficina mecânica** B1 /ufi'sinɐ mɨ'kɐnikɐ/ a · số nhiều as oficinas mecânicas	Gara sửa xe	B1–B2
12	**Caixa de ferramentas** B1 /'kajʃɐ dɨ fɨʁɐ'mẽtɐʃ/ a · số nhiều as caixas de ferramentas	Hộp công cụ	B1–B2
13	**Anilha** B2 /ɐ'niʎɐ/ a · số nhiều as anilhas	Vòng đệm	C1
14	**Bucha** B2 /'buʃɐ/ a · số nhiều as buchas	Nở nhựa	C1
15	**Chave de tubos** B2 /'ʃavɨ dɨ 'tubuʃ/ a · số nhiều as chaves de tubos	Cờ lê ống	C1
16	**Casquilho** B2 /kɐʃ'kiʎu/ o · số nhiều os casquilhos	Đui đèn	C1
17	**Assentar azulejos** B2 /esẽ'taɾ ɐzu'leʒuʃ/	Lát gạch	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**Aplicar betume nas juntas** B2 /ɐpliˈkaɾ bɨˈtumɨ nɐʒ ˈʒũtɐʃ/	Trét vữa vào mạch gạch	C1
19	**Aplicar selador** B2 /ɐpliˈkaɾ sɨlɐˈðoɾ/	Quét chất chống thấm	C1
20	**Lâmpada** A2 /ˈlɐ̃pɐdɐ/ a · số nhiều as lâmpadas	Bóng đèn	A1–A2
21	**Massa de barrar** B2 /ˈmasɐ dɨ bɐˈʁaɾ/ a · số nhiều as massas de barrar	Bột trét tường	C1
22	**Aplicar massa de barrar** B2 /ɐpliˈkaɾ ˈmasɐ ðɨ bɐˈʁaɾ/	Trét bột bả tường	C1
23	**Rebocar** B2 /ʁɨbuˈkaɾ/ reboquei · rebocado	Trát vữa	C1
24	**Adaptar fichas** B1 /ɐdɐpˈtaɾ ˈfiʃɐʃ/	Lắp phích chuyển đổi	C1
25	**Trocar estofado** B2 /tɾuˈkaɾ ɨʃtuˈfadu/	Thay bọc ghế	C1
26	**Criar nichos de parede** B2 /kɾiˈaɾ ˈniʃuʒ dɨ pɐˈɾɛdɨ/	Tạo hốc tường	C1
27	**Impermeabilizar áreas húmidas** C1 /ĩpɨɾmɨɐbiliˈzaɾ ˈaɾjɐʃ ˈumidɐʃ/	Chống thấm khu vực ẩm ướt	C1
28	**Trocar sifão** B2 /tɾuˈkaɾ siˈfɐ̃w̃/	Thay ống xi phông	C1
29	**Reparar o autoclismo** B1 /ʁɨpɐˈɾaɾ u awtuˈkliʒmu/	Sửa két nước bồn cầu	C1
30	**Atualizar quadro de disjuntores** C1 /etwɐliˈzaɾ ˈkwadɾu dɨ diʒũˈtoɾɨʃ/	Cập nhật bảng điều khiển cầu dao	C1
31	**Instalar estendal retrátil** B2 /ĩʃtɐˈlaɾ ɨʃtɐ̃ˈdal ʁɨˈtɾatil/	Lắp đặt dây phơi quần áo có thể thu vào	C1
32	**Ajustar janelas emperradas** B2 /ɐʒuʃˈtaɾ ʒɐˈnɛlɐz ɐ̃pɨˈʁadɐʃ/	Điều chỉnh cửa sổ bị kẹt	C1
33	**Martelo** A2 /mɐɾˈtɛlu/ o · số nhiều os martelos	Búa	A1–A2
34	**Torneira** A2 /tuɾˈnɐjɾɐ/ a · số nhiều as torneiras	Vòi nước	A1–A2
35	**Interruptor** A2 /ĩtɨʁuˈptoɾ/ o · số nhiều os interruptores	Công tắc	B1–B2
36	**Tomada** A2 /tuˈmadɐ/ a · số nhiều as tomadas	Ổ cắm điện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
37	**Extensão elétrica** B1 /ɨʃtẽ'sẽw̃ i'lɛtɾikɐ/ a · số nhiều as extensões elétricas	Dây nối dài điện	B1–B2
38	**Reparação de fugas** B1 /ʁɨpɐɾɐ'sẽw̃ dɨ 'fugɐʃ/ a · số nhiều as reparações de fugas	Sửa chỗ rò rỉ	B1–B2
39	**Reparar uma fuga** B1 /ʁɨpɐ'ɾaɾ 'umɐ 'fugɐ/	Sửa một chỗ rò rỉ	B1–B2
40	**Reparar a fuga no lava-loiça** B1 /ʁɨpɐ'ɾaɾ ɐ 'fugɐ nu ˌlavɐ'lojsɐ/	Sửa bồn rửa bị rò rỉ	B1–B2
41	**Trocar a lâmpada** A2 /tɾu'kaɾ ɐ 'lɐ̃pedɐ/	Thay bóng đèn	B1–B2
42	**Apertar parafusos** B1 /ɐpɨɾ'taɾ pɐɾɐ'fuzuʃ/	Siết chặt các vít	B1–B2
43	**Apertar um parafuso** B1 /ɐpɨɾ'taɾ ũ pɐɾɐ'fuzu/	Siết chặt một con vít	B1–B2
44	**Montar um móvel** A2 /mõ'taɾ ũ 'mɔvɛɫ/	Lắp ráp một món đồ nội thất	B1–B2
45	**Desmontar um armário** B1 /dɨʒmõ'taɾ ũ ɐɾ'maɾju/	Tháo rời tủ	B1–B2
46	**Chave de fendas** B1 /'ʃavɨ dɨ 'fẽdɐʃ/ a · số nhiều as chaves de fendas	Tua vít	B1–B2
47	**Desentupir o ralo** B1 /dɨzẽtu'piɾ u 'ʁalu/	Thông tắc cống	B1–B2
48	**Trocar a maçaneta** B1 /tɾu'kaɾ ɐ mɐsɐ'netɐ/	Thay tay nắm cửa	B1–B2
49	**Trocar uma torneira** B1 /tɾu'kaɾ 'umɐ tuɾ'nejɾɐ/	Thay vòi nước	B1–B2
50	**Verificar o manual** B1 /vɨɾifi'kaɾ u mɐnu'al/	Kiểm tra hướng dẫn sử dụng	B1–B2
51	**Testar o funcionamento** B1 /tɨʃ'taɾ u fũsjunɐ'mẽtu/	Kiểm tra hoạt động	B1–B2
52	**Fazer pequenas reparações** B1 /fɐ'zeɾ pɨ'kenɐʃ ʁɨpɐɾɐ'sõjʃ/	Thực hiện sửa chữa nhỏ	B1–B2
53	**Fixar quadros na parede** B1 /fik'saɾ 'kwadɾuʒ nɐ pɐ'ɾedɨ/	Gắn tranh lên tường	B1–B2
54	**Reparar móveis danificados** B1 /ʁɨpɐ'ɾaɾ 'mɔvejʒ dɐnifi'kaduʃ/	Sửa chữa đồ nội thất bị hư hỏng	B1–B2
55	**Parafuso** B1 /pɐɾɐ'fuzu/ o · số nhiều os parafusos	Vít	A1–A2
56	**Prego** A2 /'pɾɛgu/ o · số nhiều os pregos	Đinh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
57	**Fita métrica** A2 /'fitɐ 'mɛtɾikɐ/ a · số nhiều as fitas métricas	Thước dây	A1–A2
58	**Cola branca** A2 /'kɔlɐ 'bɾɐ̃kɐ/ a	Keo trắng	A1–A2
59	**Supercola** B1 /ˌsupɛɾ'kɔlɐ/ a · số nhiều as supercolas	Keo siêu dính	A1–A2
60	**Fita-cola de papel** B1 /ˌfitɐ'kɔlɐ dɨ pɐ'pɛɬ/ a · số nhiều as fitas-cola de papel	Băng keo giấy	A1–A2
61	**Instalar espelho** A2 /ĩʃtɐ'laɾ ɨʃ'pɐʎu/	Lắp đặt gương	B1–B2
62	**Aplicar papel de parede** B1 /ɐpli'kaɾ pɐ'pɛɬ dɨ pɐ'ɾeðɨ/	Dán giấy dán tường	B1–B2
63	**Reparar o portão** B1 /ʁɨpɐ'ɾaɾ u puɾ'tɐ̃w̃/	Sửa cổng	B1–B2
64	**Remover bolor das paredes** B2 /ʁɨmu'veɾ bu'loɾ deʃ pɐ'ɾedɨʃ/	Loại bỏ nấm mốc trên tường	B1–B2
65	**Rolo de pintura** B1 /'ʁolu dɨ pĩ'tuɾɐ/ o · số nhiều os rolos de pintura	Con lăn sơn	A1–A2
66	**Pincel** A2 /pĩ'sɛɬ/ o · số nhiều os pincéis	cọ vẽ	A1–A2
67	**Pintar a parede** A2 /pĩ'taɾ ɐ pɐ'ɾedɨ/	Sơn tường	A1–A2
68	**Cortar madeira** A2 /kuɾ'taɾ mɐ'dejɾɐ/	Cắt gỗ	A1–A2
69	**Planear o projeto** B1 /plɐni'aɾ u pɾu'ʒɛtu/	Lên kế hoạch cho dự án	A1–A2
70	**Usar óculos de proteção** B1 /u'zaɾ 'ɔkuluʒ dɨ pɾutɛ'sɐ̃w̃/	Đeo kính bảo hộ	A1–A2
71	**Vestir luvas de segurança** B1 /vɨʃ'tiɾ 'luvɐʒ dɨ sɨgu'ɾɐ̃sɐ/	Đeo găng tay an toàn	A1–A2
72	**Material resistente** B1 /mɐtɨɾi'aɬ ʁɨziʃ'tẽtɨ/ o · số nhiều os materiais resistentes	Vật liệu bền	B1–B2
73	**Manter a área limpa** A2 /mɐ̃'teɾ ɐ 'aɾjɐ 'lĩpɐ/	Giữ khu vực sạch sẽ	B1–B2
74	**Manter os fios organizados** B1 /mɐ̃'teɾ uʃ 'fiuz ɔɾgɐni'zaduʃ/	Giữ dây điện gọn gàng	B1–B2
75	**Comprar material sustentável** B2 /kõ'pɾaɾ mɐtɨɾi'al suʃtẽ'tavɛl/	Mua vật liệu bền vững	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
76	**Manter ventilação no ambiente** B1 /mẽ'teɾ vẽtileˈsẽw̃ nu ẽbi'ẽtɨ/	Duy trì thông gió trong môi trường	B1–B2
77	**Fazer manutenção preventiva** B2 /fe'zeɾ menutẽ'sẽw̃ pɾɨvẽ'tive/	Thực hiện bảo trì phòng ngừa	B1–B2
78	**Evitar improvisações perigosas** B2 /ivi'taɾ ĩpɾuvizeˈsõjʃ pɨɾi'gɔzeʃ/	Tránh những sự ứng biến nguy hiểm	B1–B2
79	**Estar atento a ruídos anormais** B1 /ɨʃ'taɾ ɐ'tẽtu ɐ ʁu'iduz enuɾ'majʃ/	Chú ý đến tiếng động bất thường	B1–B2
80	**Organizar ferramentas** B1 /ɔɾgeni'zaɾ fɨʁɐ'mẽteʃ/	Sắp xếp các công cụ	A1–A2
81	**Guardar ferramentas no lugar** A2 /gweɾ'daɾ fɨʁɐ'mẽtez̃ nu lu'gaɾ/	Lưu trữ các công cụ tại chỗ	A1–A2
82	**Decorar com madeira** B1 /dɨku'ɾaɾ kõ meˈdejɾɐ/	Trang trí bằng gỗ	A1–A2
83	**Usar máscara contra poeira** B1 /u'zaɾ 'maʃkɐɾɐ 'kõtɾɐ pu'ejɾɐ/	Đeo khẩu trang chống bụi	A1–A2
84	**Consultar tutoriais** B1 /kõsuɬ'taɾ tutuɾi'ajʃ/	Tham khảo hướng dẫn	A1–A2
85	**Utilizar lanterna em locais escuros** B1 /utili'zaɾ lẽ'tɛɾne ẽj lu'kajz ɨʃ'kuɾuʃ/	Sử dụng đèn pin ở những nơi tối	A1–A2
86	**Guardar sobras de material** B1 /gweɾ'daɾ 'sɔbɾez̃ dɨ metɨɾi'al/	Lưu trữ vật liệu còn thừa	A1–A2
87	**Revisão periódica** B1 /ʁɨvi'zẽw̃ pɨ'ɾjɔdikɐ/ a · số nhiều as revisões periódicas	Bảo dưỡng định kỳ	B1–B2
88	**Identificar origem de problemas** B2 /idẽtifi'kaɾ u'ɾiʒẽj dɨ pɾu'blemeʃ/	Xác định nguồn gốc của vấn đề	B1–B2
89	**Manter manuais organizados** B1 /mẽ'teɾ menu'ajz ɔɾgeni'zaduʃ/	Giữ cho sổ tay hướng dẫn được ngăn nắp	B1–B2
90	**Ter paciência durante reparações** B1 /'teɾ pesi'ẽsjɐ du'ɾẽtɨ ʁɨpɐɾɐ'sõjʃ/	Kiên nhẫn khi sửa chữa	B1–B2
91	**Solicitar manutenção** B1 /sulisi'taɾ menutẽ'sẽw̃/	Yêu cầu bảo trì	B1–B2
92	**Renovação da pintura** B1 /ʁɨnuveˈsẽw̃ dɐ pĩ'tuɾɐ/ a · số nhiều as renovações da pintura	Sơn lại	B1–B2
93	**Evitar sobrecarga elétrica** B2 /ivi'taɾ sobɾɨ'kaɾge i'lɛtɾike/	Tránh quá tải điện	B1–B2
94	**Planear o cronograma de obras** B2 /pleni'aɾ u kɾunu'gɾeme dɨ 'ɔbɾeʃ/	Lập kế hoạch tiến độ thi công	B1–B2
95	**Porca** B2 /'pɔɾkɐ/ a · số nhiều as porcas	Đai ốc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Alicate** B1 /ɐli'katɨ/ o · số nhiều os alicates	Kìm	B1–B2
97	**Serrote** B1 /sɨ'ʁɔtɨ/ o · số nhiều os serrotes	Cái cưa	B1–B2
98	**Fita métrica retrátil** B1 /'fitɐ 'mɛtɾikɐ ʁɨ'tɾatiɫ/ a · số nhiều as fitas métricas retráteis	thước cuộn	B1–B2
99	**Nível de bolha** B2 /'nivɛɫ dɨ 'boʎɐ/ o · số nhiều os níveis de bolha	Thước thủy	B1–B2
100	**Chave inglesa** B1 /'ʃavɨ ĩ'glezɐ/ a · số nhiều as chaves inglesas	Cờ lê	B1–B2
101	**Fita isolante** B1 /'fitɐ izu'lɐ̃tɨ/ a · số nhiều as fitas isolantes	Băng cách điện	B1–B2
102	**Tinta acrílica** B1 /'tĩtɐ ɐ'kɾilikɐ/ a · số nhiều as tintas acrílicas	Sơn acrylic	B1–B2
103	**Tabuleiro de pintura** B2 /tɐbu'lejɾu dɨ pĩ'tuɾɐ/ o · số nhiều os tabuleiros de pintura	Khay đựng sơn	B1–B2
104	**Espátula** B2 /ɨʃ'patulɐ/ a · số nhiều as espátulas	Bay trét	B1–B2
105	**Válvula** B2 /'vaɫvulɐ/ a · số nhiều as válvulas	Van	B1–B2
106	**Vedação** B2 /vɨdɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as vedações	Gioăng làm kín	B1–B2
107	**Lubrificar a dobradiça** B2 /lubɾifi'kaɾ ɐ dubɾɐ'disɐ/	Bôi trơn bản lề	B1–B2
108	**Isolar fios elétricos** B2 /izu'laɾ 'fiuʒ i'lɛtɾikuʃ/	Cách điện dây điện	B1–B2
109	**Instalar um ventilador de teto** B1 /ĩʃtɐ'laɾ ũ vɐ̃tilɐ'doɾ dɨ 'tɛtu/	Lắp đặt quạt trần	B1–B2
110	**Colocar pavimento** B1 /kulu'kaɾ pɐvi'mẽtu/	Lát sàn	B1–B2
111	**Remover azulejos antigos** B1 /ʁɨmu'veɾ ɐzu'lejʒuz ɐ̃'tiguʃ/	Loại bỏ gạch cũ	B1–B2
112	**Nivele o chão** B1 /ni'vɛlɨ u 'ʃɐ̃w̃/	San phẳng sàn nhà	B1–B2
113	**Medir com precisão** B1 /mɨ'diɾ kõ pɾɨsi'zɐ̃w̃/	Đo chính xác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**Remover tinta antiga** B1 /ʁɨmu'veɾ 'tĩtɐ ẽ'tigɐ/	Loại bỏ lớp sơn cũ	B1–B2
115	**Aproveitar madeira reciclada** B1 /ɐpɾuvej'taɾ me'dejɾɐ ʁɨsi'kladɐ/	Sử dụng gỗ tái chế	B1–B2
116	**Fazer móveis com pallets** B2 /fɐ'zeɾ 'mɔvejʃ kõ 'palɛts/	Làm đồ nội thất bằng pallet	B1–B2
117	**Criar prateleiras suspensas** B2 /kɾi'aɾ pɾɐtɨ'lejɾɐʃ suʃ'pẽsɐʃ/	Tạo kệ treo	B1–B2
118	**Construir uma estante** B1 /kõʃtɾu'iɾ 'ume ɨʃ'tẽtɨ/	Đóng một giá sách	B1–B2
119	**Montar uma bancada** B1 /mõ'taɾ 'ume bẽ'kadɐ/	Đóng một bàn thợ	B1–B2
120	**Trocar rodinhas de cadeira** B1 /tɾu'kaɾ ʁu'diɲɐʒ dɨ ke'dejɾɐ/	Thay bánh xe ghế	B1–B2
121	**Criar painel de ferramentas** B2 /kɾi'aɾ pɐj'nɛl dɨ fiʁɐ'mẽtɐʃ/	Làm bảng treo dụng cụ	B1–B2
122	**Rever os travões** B1 /ʁɨ'veɾ uʃ tɾɐ'võjʃ/	Kiểm tra phanh	B1–B2
123	**Fazer alinhamento** B2 /fɐ'zeɾ ɐliɲɐ'mẽtu/	Thực hiện căn chỉnh	B1–B2
124	**Polir o carro** B1 /pu'liɾ u 'kaʁu/	Đánh bóng xe	B1–B2
125	**Rever instalações antigas** B2 /ʁɨ'veɾ ĩʃtelɐ'sõjz ẽ'tigɐʃ/	Xem lại hệ thống điện nước cũ	B1–B2
126	**Limpar o depósito de água** B1 /lĩ'paɾ u dɨ'pɔzitu dɨ 'agwɐ/	Làm sạch bể chứa nước	B1–B2
127	**Chave de estrela** B1 /'ʃavɨ dɨ ɨʃ'tɾelɐ/ a · số nhiều as chaves de estrela	Tua vít Philips	B1–B2
128	**Berbequim** B1 /bɨɾbɨ'kĩ/ o · số nhiều os berbequins	Máy khoan	B1–B2
129	**Broca** B2 /'bɾɔkɐ/ a · số nhiều as brocas	Mũi khoan	B1–B2
130	**Utilizar o berbequim corretamente** B1 /utili'zaɾ u bɨɾbɨ'kĩ kuˌʁɛtɐ'mẽtɨ/	Sử dụng máy khoan đúng cách	B1–B2
131	**Fazer furo com broca adequada** B2 /fɐ'zeɾ 'fuɾu kõ 'bɾɔkɐ ɐdɨ'kwadɐ/	Khoan lỗ bằng mũi khoan phù hợp	B1–B2
132	**Lixa** B1 /'liʃɐ/ a · số nhiều as lixas	Giấy ráp	B1–B2
133	**Papel de lixa** B1 /pɐ'pɛl dɨ 'liʃɐ/ o	Giấy nhám	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
134	**Lixar a parede** B1 /liˈʃaɾ ɐ pɐˈɾedɨ/	Chà nhám tường	B1–B2
135	**Verniz** B1 /vɨɾˈniʃ/ o · số nhiều os vernizes	Véc ni	B1–B2
136	**Aplicar verniz em madeira** B1 /ɐpliˈkaɾ vɨɾˈniz ẽj mɐˈðejɾɐ/	Phủ vecni lên gỗ	B1–B2
137	**Desentupidor** B1 /dɨzẽtupiˈdoɾ/ o · số nhiều os desentupidores	Cây thụt bồn cầu	B1–B2
138	**Silicone** B2 /sili'kɔnɨ/ o	Silicon	B1–B2
139	**Pistola de silicone** B2 /piʃˈtɔlɐ dɨ sili'kɔnɨ/ a · số nhiều as pistolas de silicone	Súng silicon	B1–B2
140	**Regular a fechadura** B2 /ʁɨɣuˈlaɾ ɐ fɨʃɐˈðuɾɐ/	Điều chỉnh khóa	B1–B2
141	**Instalar uma fechadura** B1 /ĩʃteˈlaɾ ˈume fɨʃɐˈduɾɐ/	Lắp khóa	B1–B2
142	**Soldar um fio** B2 /soɬˈdaɾ ũ ˈfiw/	Hàn một sợi dây	B1–B2
143	**Soldar metais** B2 /soɬˈdaɾ mɨˈtajʃ/	Hàn kim loại	B1–B2
144	**Restaurar móveis antigos** B2 /ʁɨʃtewˈɾaɾ ˈmɔvejz ẽˈtiguʃ/	Phục hồi đồ nội thất cũ	B1–B2
145	**Restaurar cadeiras** B2 /ʁɨʃtewˈɾaɾ kɐˈdejɾɐʃ/	Tân trang ghế	B1–B2
146	**Instalar detetor de fumo** B1 /ĩʃteˈlaɾ dɨtɛˈtoɾ dɨ ˈfumu/	Lắp đặt máy báo khói	B1–B2
147	**Corrigir fissuras** B2 /kuʁiˈʒiɾ fiˈsuɾɐʃ/	Sửa chữa vết nứt	B1–B2
148	**Reparar fissuras no teto** B2 /ʁɨpɐˈɾaɾ fiˈsuɾɐʒ nu ˈtɛtu/	Sửa chữa vết nứt trần nhà	B1–B2
149	**Orçar materiais antes da obra** B2 /oɾˈsaɾ mɐtɨɾiˈajʃ ˈẽtɨʒ dɐ ˈɔβɾɐ/	Dự toán vật liệu trước khi thi công	B1–B2
150	**Construir caixa organizadora** B1 /kõʃtɾuˈiɾ ˈkajʃɐ ɔɾgɐnizɐˈdoɾɐ/	Đóng hộp đựng đồ	B1–B2
151	**Personalizar móveis** B2 /pɨɾsuneliˈzaɾ ˈmɔvejʃ/	Tùy chỉnh đồ nội thất	B1–B2
152	**Instalar fita de LED** B1 /ĩʃteˈlaɾ ˈfitɐ dɨ ˈlɛd/	Lắp đặt dải đèn LED	B1–B2
153	**Transformar objetos antigos** B1 /tɾẽʃfuɾˈmaɾ ɔbˈʒɛtuz ẽˈtiguʃ/	Biến đổi đồ vật cũ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
154	**Instalar painel de TV** B1 /ĩʃte'laɾ pej'nɛl dɨ ˌte 've/	Lắp tấm ốp tường treo TV	B1–B2
155	**Colocar suporte de bicicleta** B1 /kulu'kaɾ su'pɔɾtɨ dɨ bisi'klɛte/	Đặt giá đỡ xe đạp	B1–B2
156	**Instalar chuveiro elétrico** B1 /ĩʃte'laɾ ʃu'vejɾu i'lɛtɾiku/	Lắp đặt vòi sen điện	B1–B2
157	**Substituir peças gastas** B1 /subʃti'twiɾ 'pɛseʒ 'gaʃteʃ/	Thay thế các bộ phận bị mòn	B1–B2
158	**Cortar cano PVC** B1 /kuɾ'taɾ 'kɐnu ˌpe ˌve 'se/	Cắt ống PVC	B1–B2
159	**Ajustar prateleira desalinhada** B2 /ɐʒuʃ'taɾ pɾetɨ'lejɾɐ dɨzeli'ɲade/	Điều chỉnh kệ không thẳng hàng	B1–B2
160	**Fazer suporte para plantas** B1 /fe'zeɾ su'pɔɾtɨ peɾɐ 'plẽteʃ/	Làm giá đỡ cho cây	B1–B2
161	**Instalar cabine de duche** B1 /ĩʃte'laɾ kɐ'βinɨ dɨ 'duʃɨ/	Lắp buồng tắm đứng	B1–B2
162	**Trocar a tampa da sanita** B1 /tɾu'kaɾ ɐ 'tẽpɐ de sɐ'nitɐ/	Thay bệ ngồi bồn cầu	B1–B2
163	**Evitar danificar a canalização** B2 /ivi'taɾ denifi'kaɾ ɐ kenelizɐ'sɐ̃w/	Tránh làm hỏng hệ thống ống nước	B1–B2
164	**Montar kit básico de ferramentas** B1 /mõ'taɾ 'kit 'baziku dɨ fiʁɐ'mẽteʃ/	Lắp ráp bộ dụng cụ cơ bản	B1–B2
165	**Etiquetar caixas de ferramentas** B1 /etikɨ'taɾ 'kejʃeʒ dɨ fiʁɐ'mẽteʃ/	Dán nhãn cho hộp dụng cụ	B1–B2
166	**Conferir medidas antes de cortar** B1 /kõfɨ'ɾiɾ mɨ'didez 'ẽtɨʒ dɨ kuɾ'taɾ/	Kiểm tra số đo trước khi cắt	B1–B2
167	**Marcar com lápis antes de furar** B1 /meɾ'kaɾ kõ 'lapiz 'ẽtɨʒ dɨ fu'ɾaɾ/	Đánh dấu bằng bút chì trước khi khoan	B1–B2
168	**Colocar fita de proteção nos cantos** B1 /kulu'kaɾ 'fite dɨ pɾutɛ'sɐ̃w̃ nuʃ 'kẽtuʃ/	Dán băng bảo vệ vào các góc	B1–B2
169	**Fazer acabamento com cuidado** B2 /fe'zeɾ ekɐbɐ'mẽtu kõ kuj'dadu/	Hoàn thiện cẩn thận	B1–B2
170	**Verificar se está nivelado** B1 /vɨɾifi'kaɾ sɨ ɨʃ'ta nivɨ'ladu/	Kiểm tra xem nó có cân bằng không	B1–B2
171	**Desligar a corrente antes de mexer** B1 /dɨʒli'gaɾ ɐ ku'ʁẽtɨ 'ẽtɨʒ dɨ mɨ'ʃeɾ/	Ngắt nguồn điện trước khi xử lý	B1–B2
172	**Verificar fixação de prateleiras** B2 /vɨɾifi'kaɾ fiksɐ'sɐ̃w̃ dɨ pɾetɨ'lejɾɐʃ/	Kiểm tra độ chắc chắn khi lắp kệ	B1–B2
173	**Substituir tomadas antigas** B1 /subʃti'twiɾ tu'madez ɐ̃'tigeʃ/	Thay thế ổ cắm cũ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/241-sua-chua
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191